

1	Nhân viên văn thư	1				1								
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ													
4	Nhân viên y tế	1				1								
5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm													
7	Nhân viên công nghệ thông tin													
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật													
9	...													

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	18/18	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	3738.9	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1200 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	1 281 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	935 m ²	
2	Diện tích thư viện (m ²)	127 m ²	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	67 m ²	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	32 m ²	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	46 m ²	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	46 m ²	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	16 m ²	

9	Diện tích phòng truyền thông và hoạt động Đội (m ²)	28 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	18	
1.1	Khối lớp 1	4	1 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 2	3	1 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 3	4	1 bộ/lớp
1.4	Khối lớp 4	4	1 bộ/lớp
1.5	Khối lớp 5	3	1 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	56	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	18	1 tivi/lớp
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	9	
5	Màn hình thông minh	2	
6	Bảng tương tác	1	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	150 m ²
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh	14 phòng (750 m ²)	450	1,6 m ²

	bán trú			
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6 khu		5 khu		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thực hiện Thông tư 17/2018/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 8 năm 2018 của Bộ GD-ĐT ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học, trường Bạch Đằng đã hoàn thành công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục theo hướng dẫn tại công văn số 5932/BGDĐT-QLCL của Bộ GD-ĐT về việc Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài cơ sở giáo dục phổ thông. Trường đã được Sở GD-ĐT đánh giá ngoài vào ngày 19/10/2022, kết quả đánh giá như sau:

- Số lượng tiêu chí không đạt yêu cầu: 0 tiêu chí - Tỷ lệ: 0%
- Số lượng tiêu chí đạt mức 1: 03 tiêu chí - Tỷ lệ: 11,1%
- Số lượng tiêu chí đạt mức 2: 16 tiêu chí - Tỷ lệ: 59,3 %
- Số lượng tiêu chí đạt mức 3: 08 tiêu chí - Tỷ lệ: 29,6 %
- Số lượng tiêu chí không đạt mức 4: 3 tiêu chí - Tỷ lệ: 60%
- Số lượng tiêu chí đạt mức 4: 02 tiêu chí - Tỷ lệ: 40 %

Trường Tiểu học Bạch Đằng, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 1 theo Quyết định số 1724/QĐ-SGDĐT ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Sở GD-ĐT thành phố Đà Nẵng. Thời hạn công nhận là 05 năm kể từ ngày quyết định có hiệu lực thi hành.

Hằng năm, trường đều xây dựng và thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng nhằm phát huy các điểm mạnh và cải tiến các điểm yếu để phát triển nhà trường

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	547	102	106	129	87	123
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	547	102	106	129	87	123
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	<i>Tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	430	73	86	99	70	102
2	<i>Đạt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	110	28	18	29	16	19
3	<i>Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	0	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	<i>Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)</i>	391	65	77	91	69	89
2	<i>Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	145	33	27	36	17	32
3	<i>Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)</i>	4	3	0	1	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	<i>Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)</i>	543	99	106	128	87	123
a	<i>Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	315					
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>	9	0	0	1	3	5
2	<i>Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)</i>	4	3	0	1	0	0

Hải Châu, ngày 08 tháng 09 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG

Lương Mỹ Huệ

